

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP.HCM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN NHẬN HỌC BỔNG HK1

Khoa Tiếng Pháp (năm học 2010 -2011)

(Danh sách kèm theo quyết định số 1063/QĐ-ĐHSP ngày 06/06/2011)

STT	Họ và tên	Mã SV	ĐT	ĐR	Mức học bổng	Số tiền
1	Phan Quỳnh Thị Diễm	K363.5397	.703	.011	300,000	1,500,000
2	Lâm Thơ Xuân	K363.4597	.703	.015	300,000	1,500,000
3	Đặng Thúy Trần Diệp	K363.4085	.703	.017	300,000	1,500,000
4	Trần Ngô Thị Kim	K357.2792	.703	.004	240,000	1,200,000
5	Trần Ngô Thị Bích	K357.3092	.703	.006	240,000	1,200,000
6	Phan Trúc Gia Thiê	K357.5992	.703	.014	240,000	1,200,000
7	Viên Toàn Thế Khá	K337.7988	.703	.014	240,000	1,200,000
8	Đặng Trần Bích	K337.5096	.703	.016	240,000	1,200,000
9	Trần Lan Thị Ngọc	K363.4787	.753	.005	300,000	1,500,000

10	Vũ Min	K363.4491	300,0	1,50
	Triết h	.753	00	0,00
		.007		0
11	Bùi Thư	K363.2881	300,0	1,50
	Thái	.753	00	0,00
	Phư	.013		0
	ơng			
12	Huỳnh Thọ	K363.3684	300,0	1,50
	nh P	.753	00	0,00
	hước	.015		0
13	Ngô Xuân	K363.4786	300,0	1,50
	Thann	.753	00	0,00
	h	.023		0
14	Trương Linh	K357.2082	240,0	1,20
	ng T	.753	00	0,00
	ường	.009		0
15	Đoàn Thảo	K358.2085	300,0	1,50
	n Th	.753	00	0,00
	anh	.017		0
16	Vũ Kha	K357.5984	240,0	1,20
	Bảo nh	.753	00	0,00
		.005		0
17	Phạm Tuy	K357.6990	240,0	1,20
	m T n	.753	00	0,00
	hanh	.024		0
18	Nguy Anh	K348.2775	240,0	1,20
	yễn	.753	00	0,00
	Thái	.001		0
	Quý			
	nh			
19	Tô Đa	K348.2789	300,0	1,50
	Linh	.753	00	0,00
		.003		0
20	Kiều Hân	K347.5281	240,0	1,20
	Thu g	.753	00	0,00
		.004		0
21	Phạm Thảo	K347.6485	240,0	1,20
	m	.753	00	0,00
	Thị	.020		0
	Uyê			
	n			
22	Đặng Vy	K347.7975	240,0	1,20
	g	.753	00	0,00
	Như	.023		0
	Thụ			
	y			
23	Nguy Anh	K337.2987	240,0	1,20
	yễn	.753	00	0,00
	Thị	.002		0
	Ngô			

24	c	Lê	Quý	K33	7.9079	240,0	1,20
		Mín	nh	.753		00	0,00
		h	Di	.011			0
		ễn					